



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: **701.1.MB-HĐQT**

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất soát xét bán niên năm 2023

Re: *information disclosure of Reviewed
Separated & Consolidated Interim Financial
Statements for 2023*

Hà Nội, ngày **14** tháng 8 năm 2023

Hanoi, **14**. August 2023

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ *Submitted by:*

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / *BOD Chairman*

Loại thông tin công bố/
*Type of Information
disclosure*

☒ định kỳ/periodic

☐ bất thường/irregular

☐ 24 giờ/ hours

☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2023

*Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim
Financial Statements for 2023*

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

*The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement*

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOD CHAIRMAN



Lưu Trung Thái



Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 90

100%
CỔ
HÁCH
K
TƯ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 52 ngày 14 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 45.339.861 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.339.861 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)
	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH	Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)
		Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)
	Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên
	Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
	Ông Vũ Thành Trung	Thành viên
	Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 7 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 8 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00151-23-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10-08-2023

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2023-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.168.566	3.744.100
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	27.503.661	39.654.541
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	21.618.233	32.937.210
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		13.012.099	24.835.507
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.607.429	8.102.398
Dự phòng rủi ro		(1.295)	(695)
Chứng khoán kinh doanh	8	22.891.806	4.105.550
Chứng khoán kinh doanh		22.891.881	4.107.470
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(75)	(1.920)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	183.059	69.503
Cho vay khách hàng		506.395.409	448.598.622
Cho vay khách hàng	10	518.071.328	460.574.482
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.675.919)	(11.975.860)
Hoạt động mua nợ	12	2.077.962	1.006.733
Mua nợ		2.124.946	1.019.898
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(46.984)	(13.165)
Chứng khoán đầu tư		183.949.223	159.580.028
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	179.644.261	154.506.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	4.799.028	5.475.361
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(494.066)	(401.525)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	676.292	625.267
Đầu tư dài hạn khác	14.1	813.650	768.763
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(137.358)	(143.496)
Tài sản cố định		4.928.489	5.073.508
Tài sản cố định hữu hình	15	3.283.901	3.457.561
Nguyên giá		7.386.277	7.110.562
Khấu hao lũy kế		(4.102.376)	(3.653.001)
Tài sản cố định vô hình	16	1.644.588	1.615.947
Nguyên giá		3.901.576	3.565.092
Hao mòn lũy kế		(2.256.988)	(1.949.145)
Bất động sản đầu tư	17	233.122	236.177
Nguyên giá		250.155	250.155
Hao mòn lũy kế		(17.033)	(13.978)
Tài sản Có khác		32.611.765	32.901.134
Các khoản phải thu	18.1	17.691.466	20.160.561
Các khoản lãi, phí phải thu		9.384.707	6.786.414
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	10.732	10.986
Tài sản Có khác	18.2	5.657.402	6.174.673
- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	19.045	28.568
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.3	(132.542)	(231.500)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		806.237.587	728.532.373

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	48.346	31.788
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		87.145.499	65.116.779
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	59.249.455	33.059.306
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	27.896.044	32.057.473
Tiền gửi của khách hàng	22	475.406.125	443.605.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	1.603.596	2.002.722
Phát hành giấy tờ có giá	24	112.432.233	96.578.125
Các khoản nợ khác		43.532.664	41.584.102
Các khoản lãi, phí phải trả		11.092.860	7.688.257
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	32.439.789	33.895.818
Dự phòng các khoản nợ khác		15	27
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		720.168.463	648.919.154
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		47.626.099	47.596.709
Vốn điều lệ		45.339.861	45.339.861
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
Vốn khác		1.416.911	1.387.521
Các quỹ của tổ chức tín dụng		12.046.162	9.288.618
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.945)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		22.511.239	19.063.767
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.895.569	3.664.125
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	86.069.124	79.613.219
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		806.237.587	728.532.373

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	137.727	146.170
Cam kết giao dịch hối đoái	369.342.141	202.660.266
Cam kết mua ngoại tệ	3.322.080	1.462.863
Cam kết bán ngoại tệ	2.991.036	1.339.219
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.567.094	99.955.883
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.461.931	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.203.320	28.829.163
Bảo lãnh khác	112.694.929	118.000.076
Các cam kết khác	80.181.955	50.621.181
Tổng cộng	590.560.072	400.256.856

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:




Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		34.823.976	24.143.988
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(15.115.413)	(6.789.097)
Thu nhập lãi thuần	28	19.708.563	17.354.891
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.138.944	7.328.474
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.588.526)	(5.200.911)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.550.418	2.127.563
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	695.640	938.648
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	159.522	134.038
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32	243.873	1.073.456
Thu nhập từ hoạt động khác		1.590.613	1.440.415
Chi phí cho hoạt động khác		(494.658)	(335.736)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.095.955	1.104.679
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	36.581	121.671
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		23.490.552	22.854.946
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(7.703.071)	(7.458.436)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.787.481	15.396.510
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(3.052.451)	(3.500.324)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		12.735.030	11.896.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	37.1	(2.546.627) (407)	(2.390.619) 14.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.547.034)	(2.375.925)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		10.187.996	9.520.261
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		270.839	350.850
Lợi nhuận ròng trong năm		9.917.157	9.169.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	2.187	2.022

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:




Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.985.600	23.410.389
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.505.420)	(6.328.358)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.550.418	2.127.563
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.133.728	2.233.601
Thu nhập khác		351.159	269.664
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	741.531	834.074
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.538.823)	(7.245.828)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(4.411.404)	(2.083.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		12.306.789	13.217.118
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(509.999)	6.372.030
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(43.246.147)	(3.701.887)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(113.556)	120.649
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(58.601.894)	(51.902.161)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.416.823)	(1.111.919)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		3.370.027	(613.430)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		16.557	(237.873)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		22.028.720	3.210.559
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		31.800.487	12.217.638
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.854.108	22.949.521
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(399.126)	(47.922)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(2.684.814)	1.395.145
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(59.002)	(175.489)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(23.654.673)	1.691.979

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuyết minh	trệu đồng	trệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(895.077)	(468.514)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.265	941
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(45.500)	(114)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	613	271.040
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	36.581	121.671
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(900.118)	(74.976)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	1.790.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-	1.790.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(24.554.791)	3.407.003
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	68.223.912	65.670.751
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	43.669.121	69.077.754

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 52 ngày 14 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 45.339.861 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 45.339.861 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm (100) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và Campuchia), một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch tại nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 16.114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.136 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)

Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ MB phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55/2015”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03/2021”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14/2021”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh MB nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02/2023”) về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định tại Thông tư 11.

MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”)*** (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngoài ra, MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định: A
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định: B
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch $A - B$ được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, MB phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi MB mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của MB.
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Định kỳ, chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên các thị trường chứng khoán được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán trước thời điểm bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.12.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 53*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động ở nước ngoài

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài đang theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, thành viên của MB, phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*".

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản nợ khác".

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn và các quỹ

4.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.24.3 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.24.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.24.4 *Quỹ của Tổ chức tín dụng* (tiếp theo)

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con* (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

Các quỹ của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (“MCredit”)

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”) và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (“MB Ageas”)

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.25 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho các công ty bảo hiểm và các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.28 Các công cụ tài chính phái sinh

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối kỳ và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Lãi trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.30 Lợi ích của nhân viên

4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

4.30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.33 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.795.918	3.417.301
Tiền mặt bằng ngoại tệ	366.040	319.833
Vàng tiền tệ	6.608	6.966
	3.168.566	3.744.100

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	26.809.319	38.747.172
- Bằng VND	26.186.861	29.975.504
- Bằng ngoại tệ	622.458	8.771.668
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	347.053	280.888
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	347.289	626.481
	27.503.661	39.654.541

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	5,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,50%	5,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	9,00%	7,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	13.012.099	24.835.507
Tiền gửi không kỳ hạn	4.512.057	5.745.487
- Bằng VND	705.669	1.813.428
- Bằng ngoại tệ	3.806.388	3.932.059
Tiền gửi có kỳ hạn	8.500.042	19.090.020
- Bằng VND	8.112.009	17.349.000
- Bằng ngoại tệ	388.033	1.741.020
Cho vay các TCTD khác	8.607.429	8.102.398
- Bằng VND	7.431.429	5.926.598
- Bằng ngoại tệ	1.176.000	2.175.800
Dự phòng rủi ro	(1.295)	(695)
	21.618.233	32.937.210

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.107.471	27.192.418
	17.107.471	27.192.418

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 – 8,00	5,00 – 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90 – 5,18	0,90 – 0,90
Cho vay bằng VND	4,00 – 8,50	6,00 – 12,00
Cho vay bằng ngoại tệ	6,00 – 7,63	1,97 – 6,63

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	695	80.856
Trích lập trong kỳ	590	239
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(80.400)
Chênh lệch tỷ giá	10	-
Số dư cuối kỳ	1.295	695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	22.818.016	4.070.884
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (*)	102.517	58.439
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (**)	22.500.267	3.773.465
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (***)	215.232	238.980
Chứng khoán Vốn	73.865	36.586
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.956	5
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	68.909	36.581
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(75)	(1.920)
Dự phòng chung	(75)	(1.920)
	22.891.806	4.105.550

(*) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm, được hưởng lãi suất 1,10% - 9,10%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 10 năm, được hưởng lãi suất 7,8%/năm).

(**) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn là từ 6 tháng đến 7 năm, được hưởng lãi suất 2,5% - 15,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, được hưởng lãi suất 3,90% - 8,00%/năm).

(***) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, được hưởng lãi suất 7,08% - 11,30%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, được hưởng lãi suất 7,70% - 11,60%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	22.818.016	4.070.884
Đã niêm yết	102.517	58.439
Chưa niêm yết	22.715.499	4.012.445
Chứng khoán vốn	73.865	36.586
Đã niêm yết	63.395	25.767
Chưa niêm yết	10.470	10.819
Tổng	22.891.881	4.107.470

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.920	7.399
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(1.845)	(5.479)
Số dư cuối kỳ	75	1.920

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Tổng giá trị của</i> <i>hợp đồng theo</i> <i>tỷ giá ngày hiệu</i> <i>lực hợp đồng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	60.108.098	60.037.914	(59.964.840)	73.074
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	196.701.623	196.233.221	(196.123.236)	109.985
	256.809.721	256.271.135	(256.088.076)	183.059
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	39.718.463	39.877.938	(39.757.159)	120.779
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	124.525.844	124.404.287	(124.455.563)	(51.276)
	164.244.307	164.282.225	(164.212.722)	69.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	508.093.363	452.859.622
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.627.681	1.353.300
Các khoản trả thay khách hàng	65.040	86.512
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	86.709	110.901
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	2.872.459	2.404.647
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.326.076	3.759.500
	518.071.328	460.574.482

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,00 – 13,50	5,50 – 13,50
Cho vay bằng ngoại tệ	4,50 – 8,50	4,00 – 8,50
Cho vay tiêu dùng cá nhân	8,00 – 76,00	8,00 – 76,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	486.640.858	443.974.756
Nợ cần chú ý	18.624.398	7.808.932
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.825.513	1.517.212
Nợ nghi ngờ	2.782.979	1.220.770
Nợ có khả năng mất vốn	1.871.504	2.293.312
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.326.076	3.759.500
	518.071.328	460.574.482

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	261.145.249	217.741.260
Nợ trung hạn	74.558.436	72.560.835
Nợ dài hạn	177.041.567	166.512.887
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.326.076	3.759.500
	518.071.328	460.574.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	21.322.753	4,12	20.964.413	4,55
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	6.138.804	1,18	5.903.926	1,28
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	1.069.406	0,21	982.597	0,21
Công ty TNHH khác	86.639.507	16,72	76.846.385	16,68
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.894.204	0,75	2.488.734	0,54
Công ty Cổ phần khác	136.040.374	26,26	115.486.234	25,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.306.678	2,38	10.170.166	2,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	121.380	0,02	137.155	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	242.143.758	46,74	221.298.767	48,06
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	74.097	0,01	68.920	0,01
Thành phần kinh tế khác	127.622	0,02	74.590	0,02
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.866.669	0,56	2.393.095	0,52
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.326.076	1,03	3.759.500	0,82
	518.071.328	100,00	460.574.482	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.419.333	0,85	4.559.921	0,99
Khai khoáng	2.909.420	0,56	2.969.396	0,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83.062.871	16,03	71.318.239	15,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	33.314.451	6,43	31.922.949	6,93
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	818.940	0,16	762.237	0,17
Xây dựng	27.504.857	5,31	26.445.868	5,74
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	143.137.478	27,63	114.651.780	24,89
Vận tải kho bãi	13.415.293	2,59	8.216.403	1,78
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9.745.128	1,88	10.825.513	2,35
Thông tin và truyền thông	2.401.491	0,46	2.371.359	0,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	660.394	0,13	274.407	0,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.161.295	5,44	21.357.811	4,64
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	495.750	0,10	499.184	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	727.378	0,14	640.479	0,14
Giáo dục và đào tạo	1.035.600	0,20	895.429	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.029.322	0,78	3.639.050	0,79
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.374.843	0,46	2.466.786	0,54
Hoạt động dịch vụ khác	189.008	0,04	160.567	0,03
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	151.475.731	29,22	150.444.509	32,68
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.866.669	0,56	2.393.095	0,52
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.326.076	1,03	3.759.500	0,82
	518.071.328	100,00	460.574.482	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	3.856.843	3.400.915
Dự phòng cụ thể	7.819.076	8.574.945
	11.675.919	11.975.860

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.400.915	8.574.945	11.975.860
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 36</i>)	456.167	2.659.439	3.115.606
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(3.415.491)	(3.415.491)
Chênh lệch tỷ giá	(239)	183	(56)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.856.843	7.819.076	11.675.919

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.590.776	6.166.908	8.757.684
Trích lập trong năm	811.873	7.061.824	7.873.697
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.412.070)	(4.412.070)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước "KTNN"	(1.505)	(240.105)	(241.610)
Chênh lệch tỷ giá	(229)	(1.612)	(1.841)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.400.915	8.574.945	11.975.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	2.124.946	1.019.898
Dự phòng rủi ro	(46.984)	(13.165)
	2.077.962	1.006.733

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	2.124.549	1.013.223
Lãi của khoản nợ đã mua	397	6.675
	2.124.946	1.019.898

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	179.644.261	154.506.192
Trái phiếu Chính phủ	63.072.588	44.620.225
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	76.142.969	66.307.365
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	40.428.704	43.578.602
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(424.856)	(326.840)
Dự phòng chung	(303.216)	(326.840)
Dự phòng cụ thể	(121.640)	-
	179.219.405	154.179.352

Trái phiếu chính phủ có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,00% đến 8,8%/năm (31/12/2022: kỳ hạn 5 năm đến 20 năm và có lãi suất 2,00% - 8,8%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 3,80% - 15,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 2 tháng đến 5 năm, được hưởng lãi suất 2,70% - 15,00%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, được hưởng lãi suất 7,30% - 13,80%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm, được hưởng lãi suất 3,79% - 10,50%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ	4.799.028	5.475.361
Trái phiếu Chính phủ	270.491	270.767
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.967.170	1.913.223
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.561.367	3.291.371
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(69.210)	(74.685)
Dự phòng chung	(19.210)	(24.685)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(50.000)
	4.729.818	5.400.676

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 13,00%/năm (31/12/2022: kỳ hạn từ 4 năm đến 8 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 13,00%/năm).

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	326.840	74.685	401.525
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	98.016	(5.475)	92.541
Số dư cuối kỳ	424.856	69.210	494.066

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	352.398	70.358	422.756
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(11.604)	4.327	(7.277)
Sử dụng dự phòng trong năm	(13.954)	-	(13.954)
Số dư cuối năm	326.840	74.685	401.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	813.650	768.763
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(137.358)	(143.496)
	676.292	625.267

14.1 Đầu tư dài hạn

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	737.744	738.357
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	75.906	30.406
	813.650	768.763

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho năm kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	143.496	137.632
(Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 32)	(6.138)	16.772
Biến động khác	-	(10.908)
Số dư cuối kỳ	137.358	143.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Mua mới trong kỳ	7.095	158.396	86.112	47.281	298.884
Thanh lý trong kỳ	-	(3.563)	(18.280)	(557)	(22.400)
Biến động khác	-	229	-	-	229
Chênh lệch tỷ giá	(58)	(597)	(268)	(75)	(998)
Số dư cuối kỳ	2.488.199	3.144.088	1.226.253	527.737	7.386.277
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Khấu hao trong kỳ	49.257	261.434	91.201	36.611	438.503
Thanh lý trong kỳ	-	(2.759)	(18.280)	(557)	(21.596)
Biến động khác	-	20.524	88	12.604	33.216
Chênh lệch tỷ giá	(52)	(447)	(187)	(62)	(748)
Số dư cuối kỳ	572.764	2.218.980	989.228	321.404	4.102.376
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561
Số dư cuối kỳ	1.915.435	925.108	237.025	206.333	3.283.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.398.309	2.020.511	1.356.253	308.444	6.083.517
Tăng trong năm	71.832	776.891	97.113	135.915	1.081.751
Giảm trong năm	-	(51.678)	(6.986)	(1.267)	(59.931)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	245.929	(286.973)	38.223	(2.821)
Điều chỉnh theo KTNN	10.774	-	-	-	10.774
Chênh lệch tỷ giá	247	(2.030)	(718)	(227)	(2.728)
Số dư cuối năm	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	420.378	1.434.377	843.524	171.332	2.869.611
Chi phí khấu hao trong năm	102.168	383.596	283.771	74.621	844.156
Giảm trong năm	-	(51.561)	(5.793)	(1.245)	(58.599)
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	175.503	(204.342)	28.349	(490)
Điều chỉnh theo KTNN	827	-	-	-	827
Chênh lệch tỷ giá	186	(1.687)	(754)	(249)	(2.504)
Số dư cuối năm	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.977.931	586.134	512.729	137.112	3.213.906
Số dư cuối năm	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Mua mới trong kỳ	-	336.513	195	336.708
Biến động khác	-	-	(195)	(195)
Chênh lệch tỷ giá	-	(29)	-	(29)
Số dư cuối kỳ	1.102.024	2.776.462	23.090	3.901.576
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Khấu hao trong kỳ	9.546	290.588	2.486	302.620
Biến động khác	-	5.440	(195)	5.245
Chênh lệch tỷ giá	-	(22)	-	(22)
Số dư cuối kỳ	228.343	2.015.208	13.437	2.256.988
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	883.227	720.776	11.944	1.615.947
Số dư cuối kỳ	873.681	761.254	9.653	1.644.588

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.102.024	1.811.224	10.368	2.923.616
Mua mới trong năm	-	633.175	6.281	639.456
Thanh lý trong năm	-	(273)	-	(273)
Tăng/giảm khác trong năm	-	(4.289)	6.441	2.152
Chênh lệch tỷ giá	-	141	-	141
Số dư cuối năm	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	208.178	1.245.089	5.808	1.459.075
Tăng trong năm	10.619	473.886	5.338	489.843
Thanh lý trong năm	-	(272)	-	(272)
Điều chỉnh khác	-	394	-	394
Chênh lệch tỷ giá	-	105	-	105
Số dư cuối năm	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	893.846	566.135	4.560	1.464.541
Số dư cuối năm	883.227	720.776	11.944	1.615.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	50.835	199.320	250.155
Số dư cuối kỳ	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.821	9.157	13.978
Khấu hao trong kỳ	500	2.555	3.055
Số dư cuối kỳ	5.321	11.712	17.033
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	46.014	190.163	236.177
Số dư cuối kỳ	45.514	187.608	233.122

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.980	199.320	285.300
Giảm trong năm	(35.145)	-	(35.145)
Số dư cuối năm	50.835	199.320	250.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.977	5.324	16.301
Tăng trong năm	2.747	3.833	6.580
Giảm khác trong năm	(8.903)	-	(8.903)
Số dư cuối năm	4.821	9.157	13.978
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	75.003	193.996	268.999
Số dư cuối năm	46.014	190.163	236.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	390.720	218.552
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	16.556.182	19.456.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	744.564	485.079
	17.691.466	20.160.561

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	229.867	223.250
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	6.131.796	9.292.237
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	5.133.459	4.990.462
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	108.667	418.172
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	689.068	872.101
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	2.118.686	2.136.485
Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.144.639	1.524.223
	16.556.182	19.456.930

18.2 Tài sản có khác

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 19)	19.045	28.568
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.435.923	3.537.140
Hàng hóa bất động sản của công ty con	118.099	376.068
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư của công ty con	1.940.972	2.145.266
Tài sản có khác	143.363	87.631
	5.657.402	6.174.673

18.3 Dự phòng tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	231.500	59.513
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(98.731)	170.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(165)	-
Điều chỉnh khác	(62)	1.907
Số dư cuối kỳ	132.542	231.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.994.841	1.905.264
- Bằng VND	6.815.232	1.899.764
- Bằng ngoại tệ	179.609	5.500
Tiền gửi có kỳ hạn	52.254.614	31.154.042
- Bằng VND	45.926.600	26.120.000
- Bằng ngoại tệ	6.328.014	5.034.042
	59.249.455	33.059.306

21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	6.345.251	8.153.397
Bằng ngoại tệ	21.550.793	23.904.076
	27.896.044	32.057.473

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2022</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,25 – 6,50	3,50 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,80 – 5,60	4,15 - 4,25
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	3,40 – 9,00	3,30 - 9,00
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,90 – 7,00	0,80 - 6,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	164.396.511	166.971.567
Bằng VND	147.723.121	152.272.328
Bằng ngoại tệ	16.673.390	14.699.239
Tiền gửi có kỳ hạn	299.231.205	263.452.170
Bằng VND	293.531.118	258.574.092
Bằng ngoại tệ	5.700.087	4.878.078
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.560.534	2.827.115
Bằng VND	1.980.642	2.729.898
Bằng ngoại tệ	579.892	97.217
Tiền gửi ký quỹ	9.217.875	10.354.786
Bằng VND	5.459.014	7.535.183
Bằng ngoại tệ	3.758.861	2.819.603
	475.406.125	443.605.638

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	30/6/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 6,80	0,10 - 8,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 - 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2023		31/12/2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	193.983.581	40,80	198.871.976	44,83
Cá nhân	281.422.544	59,20	244.733.662	55,17
Tổng	475.406.125	100,00	443.605.638	100,00

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.603.596	2.002.722
	1.603.596	2.002.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu bằng VND	25.399.313	26.048.190
- Dưới 5 năm	14.365.177	15.013.864
- Trên 5 năm	11.034.136	11.034.326
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	87.032.920	70.529.935
- Dưới 12 tháng	62.340.466	37.459.568
- Trên 12 tháng	24.692.454	33.070.367
	112.432.233	96.578.125

Trái phiếu của riêng ngân hàng được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 9,13%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 3,20%/năm đến 9,90%/năm.

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.625.712	1.626.005
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	28.319.905	30.489.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.928.118	1.175.838
Quỹ khoa học công nghệ	566.054	604.566
	32.439.789	33.895.818

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 26)	1.404.949	3.335.367
Chuyển tiền phải trả	717.184	856.557
Doanh thu chờ phân bổ	1.630.402	1.629.473
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	11.902.054	11.142.119
Phải trả về dịch vụ thanh toán	6.835.636	9.410.486
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	395.363	422.384
Phải trả và ứng trước người bán của công ty con	368.763	379.929
Các khoản chờ thanh toán khác	5.065.554	3.313.094
	28.319.905	30.489.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế GTGT	91.496	288.083	(319.627)	59.952
Thuế TNDN	3.127.484	2.558.127	(4.419.950)	1.265.661
Các loại thuế khác	116.387	827.233	(864.284)	79.336
	3.335.367	3.673.443	(5.603.861)	1.404.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>Phải trả triệu đồng</i>	<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
Thuế GTGT	77.876	655.249	(641.629)	91.496
Thuế TNDN hiện hành	901.387	4.598.186	(2.372.089)	3.127.484
Trong đó điều chỉnh theo KTNN:				
Thuế GTGT	-	69.454	(69.454)	-
Thuế TNDN	-	20.037	(20.037)	-
Các loại thuế khác	124.122	1.534.514	(1.542.249)	116.387
	1.103.385	6.787.949	(4.555.967)	3.335.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.339.861	869.327	1.387.521	5.678.339	2.952.327	657.952	-	19.063.767	3.664.125	79.613.219
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.917.157	270.839	10.187.996
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	1.631.009	821.073	410.262	-	(2.862.344)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.342.823)	(9.980)	(1.352.803)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(59.002)	-	-	-	(59.002)
Trích trả cổ tức trong kỳ bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(27.509)	(2.294.502)
Tăng vốn của công ty con	-	-	29.390	(6.055)	(23.335)	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	(15.617)	(96)	-	-	8.105	(1.906)	(9.514)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(695)	(9.945)	(5.630)	-	(16.270)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	45.339.861	869.327	1.416.911	7.287.676	3.749.969	1.008.517	(9.945)	22.511.239	3.895.569	86.069.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	37.783.218	869.327	665.811	4.498.702	2.354.950	487.678	12.915.149	2.911.188	62.486.023
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	17.482.735	672.450	18.155.185
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	1.179.425	747.165	408.141	(2.334.731)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(864.533)	(26.186)	(890.719)
Tăng vốn trong năm	7.556.643	-	150.000	-	-	-	(7.578.622)	110.752	238.773
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(150.000)	(235.442)	-	(144)	(385.586)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(3.587)	(3.587)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	571.710	-	-	-	(571.710)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	212	212	5	185	(614)	-
Điều chỉnh theo KTN	-	-	-	-	-	-	55.769	2.169	57.938
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(2.430)	(40.475)	(1.903)	(44.808)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.339.861	869.327	1.387.521	5.678.339	2.952.327	657.952	19.063.767	3.664.125	79.613.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.533.986.133	45.339.861	4.533.986.133	45.339.861
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	45.339.861	4.533.986.133	45.339.861
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	4.533.986.133	45.339.861	4.533.986.133	45.339.861

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	34.823.976	24.143.988
Thu nhập lãi tiền gửi	706.235	386.575
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	26.187.190	18.085.379
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.796.362	4.331.393
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	84.474	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	708.873	1.039.812
Thu khác từ hoạt động tín dụng	340.842	300.829
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.115.413)	(6.789.097)
Trả lãi tiền gửi	(10.803.348)	(4.678.577)
Trả lãi tiền vay	(1.085.036)	(514.901)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(3.067.816)	(1.526.830)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(159.213)	(68.789)
Thu nhập lãi thuần	19.708.563	17.354.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.138.944	7.328.474
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.344.481	782.623
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.842	3.112
Thu từ dịch vụ tư vấn	21.555	233.259
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	4.194.655	5.060.604
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	13.738	17.041
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	121.931	555.672
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	229.442	429.811
Thu phí khác	209.300	246.352
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.588.526)	(5.200.911)
Chi về dịch vụ thanh toán	(77.718)	(47.590)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.904)	(7.639)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(71)
Chi phí hoa hồng môi giới	(840.240)	(885.278)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(6.587)	(6.088)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.642.783)	(3.109.864)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(117.192)	(475.951)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(45.485)	(76.976)
Chi khác	(851.617)	(591.454)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.550.418	2.127.563

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.499.527	1.807.672
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.299.346	1.326.898
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.200.181	480.774
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.803.887)	(869.024)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(287.703)	(187.970)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.516.184)	(681.054)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	695.640	938.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	163.180	247.719
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.503)	(109.541)
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.845	(4.140)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	159.522	134.038

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	393.725	1.305.746
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(63.449)	(194.300)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(92.541)	(48.396)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	6.138	10.406
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	243.873	1.073.456

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.590.613	1.440.415
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	741.531	834.074
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	762.171	526.289
Thu nhập khác	86.911	80.052
Chi phí cho hoạt động khác	(494.658)	(335.736)
Lỗ từ các công cụ phái sinh khác	(487.641)	(314.970)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(7.017)	(20.766)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.095.955	1.104.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Cổ tức	21.595	12.949
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	14.986	108.722
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	36.581	121.671

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	71.130	81.814
Chi phí cho nhân viên	4.439.224	4.535.597
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	3.389.198	3.540.818
Chi về tài sản	1.398.693	1.178.320
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	744.178	598.444
Chi khác về tài sản	654.515	579.876
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.568.756	1.493.989
Trong đó:		
Công tác phí	72.446	52.786
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.159	5.128
Chi khác cho hoạt động quản lý	1.488.151	1.436.075
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	225.268	168.716
	7.703.071	7.458.436

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3.115.606	3.361.663
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay TCTD	590	224
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(98.731)	136.647
Trích lập dự phòng mua nợ	34.986	1.766
Trích lập dự phòng với các cam kết đưa ra	-	24
	3.052.451	3.500.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đối với chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia đã được chuyển đổi thành Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia, là công ty con của Ngân hàng. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia trước đây, nay là Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Lợi nhuận thuần hợp nhất trước thuế	12.735.030	11.896.186
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(14.986)	(26.215)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(32.281)	(46.060)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	7.160	38.966
- Điều chỉnh khác	-	15.475
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(1.173.567)	(1.576.554)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	5.952	47.311
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng tại Việt Nam	11.527.308	10.349.109
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	2.305.462	2.069.822
<i>Cộng:</i>		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	6.456	5.486
Thuế TNDN của Công ty con	234.709	315.311
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2.546.627	2.390.619
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.127.484	901.387
Thuế TNDN đã trả trong kỳ tại Việt Nam	(4.419.950)	(2.083.987)
Nộp thuế bổ sung theo quyết toán năm	4.409	2.062
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán công ty con	8.548	-
Điều chỉnh tại chi nhánh nước ngoài	(1.228)	(3.013)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(229)	(2.914)
Thuế TNDN hợp nhất phải trả cuối kỳ	1.265.661	1.204.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	10.986	537
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(2.035)	73.470
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(407)	14.694
Điều chỉnh khác	153	1.612
Số dư cuối kỳ	10.732	16.843

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	9.917.157	9.169.411
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (*)	4.533.986.133	4.533.986.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.187	2.022

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh do trong năm 2022, MB đã trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.168.566	3.744.100
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.488.456	39.644.305
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	4.512.057	5.745.487
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua	8.500.042	19.090.020
	43.669.121	68.223.912

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	583.192.069	534.896.908
Động sản	98.934.571	97.467.052
Giấy tờ có giá	73.344.726	53.802.391
Các khoản phải thu	305.800.914	387.147.411
Tài sản đảm bảo khác	312.934.361	305.864.841
	1.374.206.641	1.379.178.603

40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	4.200.000	4.200.000

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2022</i> <i>triệu đồng</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	16.114	15.789
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	3.389.198	3.540.818
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	35,05	37,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	137.727	146.170
Cam kết giao dịch hối đoái	369.342.141	202.660.266
Cam kết mua ngoại tệ	3.322.080	1.462.863
Cam kết bán ngoại tệ	2.991.036	1.339.219
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.567.094	99.955.883
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	181.461.931	99.902.301
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.203.320	28.829.163
Bảo lãnh khác	112.694.929	118.000.076
Các cam kết khác	80.181.955	50.621.181
Tổng cộng	590.560.072	400.256.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2023</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(30.444.696)	(28.658.340)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2023</i> <i>triệu đồng</i> <i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	<i>Cho kỳ sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm 2022</i> <i>triệu đồng</i> <i>Thu nhập/(Chi phí)</i>
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(810.546)	(596.963)

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của MB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	85.330.777	775.875	4.707.719	567.826	(45.735.651)	45.646.546
1. Doanh thu lãi	73.156.982	437.922	419.105	9.318	(39.199.351)	34.823.976
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.608.920	267.442	4.250.944	534.748	(1.523.110)	6.138.944
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	9.564.875	70.511	37.670	23.760	(5.013.190)	4.683.626
II. Chi phí	(67.211.538)	(447.602)	(4.594.839)	(329.101)	42.724.015	(29.859.065)
1. Chi phí lãi	(54.494.940)	(147.341)	(661)	-	39.527.529	(15.115.413)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(625.064)	(30.584)	(81.382)	(7.148)	-	(744.178)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.091.534)	(269.677)	(4.512.796)	(321.953)	3.196.486	(13.999.474)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	18.119.239	328.273	112.880	238.725	(3.011.636)	15.787.481
Chi phí dự phòng rủi ro	(6.151.068)	(12.855)	100.181	(345)	3.011.636	(3.052.451)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.968.171	315.418	213.061	238.380	-	12.735.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	798.956.995	11.327.050	18.702.273	1.766.635	(24.515.366)	806.237.587
1. Tiền mặt	3.165.606	325	2.516	119	-	3.168.566
2. Tài sản cố định	4.249.937	179.317	462.785	36.450	-	4.928.489
3. Tài sản khác	791.541.452	11.147.408	18.236.972	1.730.066	(24.515.366)	798.140.532
IV. Nợ phải trả	715.416.496	6.088.434	14.962.842	587.394	(16.886.703)	720.168.463
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	698.251.509	5.873.841	-	-	(16.396.691)	687.728.659
2. Nợ phải trả nội bộ	1.426.064	14.365	119.500	65.783	-	1.625.712
3. Nợ phải trả khác	15.738.923	200.228	14.843.342	521.611	(490.012)	30.814.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	121.862.279	2.297.982	10.985.730	1.464.579	(60.158.320)	76.452.250
1. Doanh thu lãi	101.836.040	976.732	675.351	33.449	(51.035.760)	52.485.812
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	4.738.996	857.362	10.245.545	1.426.179	(3.024.348)	14.243.734
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	15.287.243	463.888	64.834	4.951	(6.098.212)	9.722.704
II. Chi phí	(90.104.646)	(1.477.794)	(10.523.670)	(1.051.202)	57.482.059	(45.675.253)
1. Chi phí lãi	(67.686.094)	(380.998)	(946)	-	51.605.348	(16.462.690)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.082.598)	(51.181)	(131.301)	(12.065)	-	(1.277.145)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.335.954)	(1.045.615)	(10.391.423)	(1.039.137)	5.876.711	(27.935.418)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	31.757.633	820.188	462.060	413.377	(2.676.261)	30.776.997
Chi phí dự phòng rủi ro	(10.561.467)	(2.135)	(159.986)	(350)	2.676.261	(8.047.677)
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.196.166	818.053	302.074	413.027	-	22.729.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán - Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	718.545.037	11.219.557	17.854.115	1.637.854	(20.724.190)	728.532.373
1. Tiền mặt	3.743.167	332	539	62	-	3.744.100
2. Tài sản cố định	4.334.254	199.108	514.824	25.322	-	5.073.508
3. Tài sản khác	710.467.616	11.020.117	17.338.752	1.612.470	(20.724.190)	719.714.765
IV. Nợ phải trả	643.167.334	6.187.787	14.186.331	649.316	(15.271.614)	648.919.154
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	624.003.299	5.878.450	-	-	(14.858.413)	615.023.336
2. Nợ phải trả nội bộ	1.397.531	33.463	143.183	51.828	-	1.626.005
3. Nợ phải trả khác	17.766.504	275.874	14.043.148	597.488	(413.201)	32.269.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	72.503.251	3.335.063	15.324.123	219.760	(45.735.651)	45.646.546
1. Doanh thu lãi	56.829.619	2.817.969	14.229.151	146.589	(39.199.352)	34.823.976
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	7.190.217	72.325	390.976	8.536	(1.523.110)	6.138.944
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.483.415	444.769	703.996	64.635	(5.013.189)	4.683.626
II. Chi phí	(59.353.485)	(2.170.756)	(10.873.580)	(185.260)	42.724.016	(29.859.065)
1. Chi phí lãi	(43.657.117)	(1.810.758)	(9.079.135)	(95.932)	39.527.529	(15.115.413)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(698.799)	(10.897)	(31.510)	(2.972)	-	(744.178)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(14.997.569)	(349.101)	(1.762.935)	(86.356)	3.196.487	(13.999.474)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	13.149.766	1.164.307	4.450.543	34.500	(3.011.635)	15.787.481
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.337.172)	(610.020)	(1.103.900)	(12.994)	3.011.635	(3.052.451)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	8.812.594	554.287	3.346.643	21.506	-	12.735.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	577.554.104	36.919.321	212.039.549	4.239.979	(24.515.366)	806.237.587
1. Tiền mặt	1.424.332	457.735	1.179.599	106.900	-	3.168.566
2. Tài sản cố định	4.755.017	47.170	113.561	12.741	-	4.928.489
3. Tài sản khác	571.374.755	36.414.416	210.746.389	4.120.338	(24.515.366)	798.140.532
IV. Nợ phải trả	489.277.569	36.314.523	209.335.351	2.127.723	(16.886.703)	720.168.463
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	567.424.625	26.182.898	108.518.315	1.999.512	(16.396.691)	687.728.659
2. Nợ phải trả nội bộ	1.624.323	20	309	1.060	-	1.625.712
3. Nợ phải trả khác	(79.771.379)	10.131.605	100.816.727	127.151	(490.012)	30.814.092

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	107.370.092	5.275.112	23.623.724	341.642	(60.158.320)	76.452.250
1. Doanh thu lãi	77.740.608	4.380.080	21.117.926	282.958	(51.035.760)	52.485.812
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	16.357.772	129.362	766.916	14.032	(3.024.348)	14.243.734
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.271.712	765.670	1.738.882	44.652	(6.098.212)	9.722.704
II. Chi phí	(84.676.455)	(3.126.775)	(15.056.082)	(298.000)	57.482.059	(45.675.253)
1. Chi phí lãi	(53.685.695)	(2.481.102)	(11.716.326)	(184.915)	51.605.348	(16.462.690)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.201.186)	(17.780)	(54.057)	(4.122)	-	(1.277.145)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(29.789.574)	(627.893)	(3.285.699)	(108.963)	5.876.711	(27.935.418)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	22.693.637	2.148.337	8.567.642	43.642	(2.676.261)	30.776.997
Chi phí dự phòng rủi ro	(8.743.894)	(817.384)	(1.159.178)	(3.482)	2.676.261	(8.047.677)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.949.743	1.330.953	7.408.464	40.160	-	22.729.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	513.079.656	34.590.469	197.952.977	3.633.461	(20.724.190)	728.532.373
1. Tiền mặt	1.833.002	426.201	1.425.005	59.892	-	3.744.100
2. Tài sản cố định	4.907.197	41.323	117.156	7.832	-	5.073.508
3. Tài sản khác	506.339.457	34.122.945	196.410.816	3.565.737	(20.724.190)	719.714.765
IV. Nợ phải trả	437.392.832	33.380.518	191.995.102	1.422.316	(15.271.614)	648.919.154
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	500.809.845	24.028.017	103.631.101	1.412.786	(14.858.413)	615.023.336
2. Nợ phải trả nội bộ	1.624.630	4	208	1.163	-	1.626.005
3. Nợ phải trả khác	(65.041.643)	9.352.497	88.363.793	8.367	(413.201)	32.269.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	515.204.659	48.128.951	477.727.416	183.059	207.265.253
Nước ngoài	2.866.669	994.238	-	-	69.917
	518.071.328	49.123.189	477.727.416	183.059	207.335.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Tổng nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	458.181.387	71.605.717	282.110.610	69.503	164.012.954
Nước ngoài	2.393.095	986.729	-	-	76.069
	460.574.482	72.592.446	282.110.610	69.503	164.089.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. MB nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.168.566	-	-	-	-	-	-	3.168.566
Tiền gửi tại NHNN	-	27.503.661	-	-	-	-	-	-	27.503.661
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.915.450	4.677.743	2.396.302	981.000	2.649.033	-	21.619.528
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	73.865	22.818.016	-	-	-	-	-	22.891.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	70.858	70.053	(78.062)	131.186	(10.976)	-	183.059
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	20.030.755	-	171.868.417	180.736.174	61.265.654	42.598.070	43.268.623	428.581	520.196.274
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	17.686.589	34.167.744	32.782.047	29.958.773	15.709.493	54.088.643	184.443.289
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	813.650	-	-	-	-	-	-	813.650
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.161.611	-	-	-	-	-	-	5.161.611
Tài sản Có khác (*)	152.949	32.591.358	-	-	-	-	-	-	32.744.307
Tổng tài sản	20.233.704	69.312.711	223.359.330	219.651.714	96.365.941	73.669.029	61.616.173	54.517.224	818.725.826
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	48.346	-	-	-	-	-	48.346
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	50.977.631	19.652.008	8.832.890	862.170	6.820.800	-	87.145.499
Tiền gửi của khách hàng	-	-	247.592.868	55.399.557	74.323.266	84.557.695	13.506.566	26.173	475.406.125
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	343.254	870.881	386.461	3.000	-	-	1.603.596
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.601.688	7.051.105	8.296.350	54.042.789	30.531.690	6.908.611	112.432.233
Các khoản nợ khác (*)	-	43.532.649	-	-	-	-	-	-	43.532.649
Tổng nợ phải trả	-	43.532.649	304.563.787	82.973.551	91.838.967	139.465.654	50.859.056	6.934.784	720.168.448
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	20.233.704	25.780.062	(81.204.457)	136.678.163	4.526.974	(65.796.625)	10.757.117	47.582.440	98.557.378

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.744.100	-	-	-	-	-	-	3.744.100
Tiền gửi tại NHNN	-	39.654.541	-	-	-	-	-	-	39.654.541
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.023.955	11.398.690	2.547.018	619.001	1.349.241	-	32.937.905
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	36.412	4.071.058	-	-	-	-	-	4.107.470
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	44.547	113.073	61.362	(108.163)	(41.316)	-	69.503
Cho vay khách hàng (*)	7.870.682	-	166.270.566	197.708.854	13.714.246	19.982.364	55.528.784	518.884	461.594.380
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	18.365.457	42.039.723	7.401.255	43.819.692	17.099.555	31.205.871	159.981.553
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	768.763	-	-	-	-	-	-	768.763
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.309.685	-	-	-	-	-	-	5.309.685
Tài sản Có khác (*)	243.071	32.889.563	-	-	-	-	-	-	33.132.634
Tổng tài sản	8.163.753	82.403.064	205.775.583	251.260.340	23.723.881	64.312.894	73.936.264	31.724.755	741.300.534
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	31.788	-	-	-	-	-	31.788
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	32.622.437	18.349.484	6.408.254	878.104	6.858.500	-	65.116.779
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.223.735	41.476.426	66.553.846	70.046.860	19.286.019	18.752	443.605.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	910.840	45.542	144.544	901.796	-	-	2.002.722
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.867.836	17.896.597	16.474.321	17.728.856	30.694.269	6.916.246	96.578.125
Các khoản nợ khác (*)	-	41.584.075	-	-	-	-	-	-	41.584.075
Tổng nợ phải trả	-	41.584.075	286.656.636	77.768.049	89.580.965	89.555.616	56.838.788	6.934.998	648.919.127
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	8.163.753	40.818.989	(80.881.053)	173.492.291	(65.857.084)	(25.242.722)	17.097.476	24.789.757	92.381.407

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	270.357	54.821	47.470	372.648
Tiền gửi tại NHNN	1.072.257	3.327	241.216	1.316.800
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.619.366	330.397	1.420.658	5.370.421
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.823.221	4.705.785	(907.694)	11.621.312
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	31.602.592	-	461.944	32.064.536
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	69.916	69.916
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	42.610	-	4.445	47.055
Tài sản Có khác (*)	5.321.614	100.645	84.939	5.507.198
Tổng tài sản	49.752.017	5.197.706	1.422.894	56.372.617
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.742.987	101.666	213.763	28.058.416
Tiền gửi của khách hàng	19.907.159	6.112.781	692.290	26.712.230
Các khoản nợ khác (*)	2.377.027	24.868	226.638	2.628.533
Tổng nợ phải trả	50.027.173	6.239.315	1.132.691	57.399.179
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(275.156)	(1.041.609)	290.203	(1.026.562)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	175.400	25.805	129.839	331.044
Tổng trạng thái	(99.756)	(1.015.804)	420.042	(695.518)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	203.217	58.779	64.803	326.799
Tiền gửi tại NHNN	7.587.291	1.962.791	128.955	9.679.037
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.785.277	2.251.488	1.812.114	7.848.879
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.740.158	1.055.616	(1.198.702)	8.597.072
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	19.571.389	-	388.894	19.960.283
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	76.069	76.069
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.011	-	2.822	7.833
Tài sản Có khác (*)	5.744.442	45.005	56.235	5.845.682
Tổng tài sản	45.636.785	5.376.410	1.331.190	52.344.385
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.778.463	44.448	120.707	28.943.618
Tiền gửi của khách hàng	16.880.502	5.089.821	523.814	22.494.137
Các khoản nợ khác (*)	378.133	241.941	138.770	758.844
Tổng nợ phải trả	46.037.098	5.376.210	783.291	52.196.599
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(400.313)	200	547.899	147.786
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(558.127)	636.167	45.604	123.644
Tổng trạng thái	(958.440)	636.367	593.503	271.430

(*): Không bao gồm dự phóng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.168.566	-	-	-	-	3.168.566
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.503.661	-	-	-	-	27.503.661
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.915.450	4.677.743	3.377.302	2.634.033	15.000	21.619.528
Chứng khoán kinh doanh	-	-	22.891.881	-	-	-	-	22.891.881
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	70.858	70.053	53.124	(10.976)	-	183.059
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.831.595	11.199.160	19.037.643	79.500.931	187.025.140	119.570.215	95.031.590	520.196.274
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	3.439.707	12.213.094	61.043.122	30.984.163	76.713.203	184.443.289
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	813.650	-	813.650
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.161.611	-	5.161.611
Tài sản Có khác (*)	152.949	-	29.581.762	401.260	2.331.284	273.639	3.413	32.744.307
Tổng tài sản	9.034.544	11.199.160	116.609.528	96.863.081	253.829.972	159.426.335	171.763.206	818.725.826
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	48.346	-	-	-	-	48.346
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	50.977.631	19.652.008	8.987.540	7.528.320	-	87.145.499
Tiền gửi của khách hàng	-	-	247.592.868	55.399.557	158.880.961	13.506.566	26.173	475.406.125
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	343.254	870.881	284.652	95.091	9.718	1.603.596
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.601.688	7.051.105	62.339.139	30.531.690	6.908.611	112.432.233
Các khoản nợ khác (*)	-	-	43.237.148	85.250	169.767	40.484	-	43.532.649
Tổng nợ phải trả	-	-	347.800.935	83.058.801	230.662.059	51.702.151	6.944.502	720.168.448
Mức chênh thanh khoản ròng	9.034.544	11.199.160	(231.191.407)	13.804.280	23.167.913	107.724.184	164.818.704	98.557.378

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.744.100	-	-	-	-	3.744.100
Tiền gửi tại NHNN	-	-	39.654.541	-	-	-	-	39.654.541
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	17.023.955	11.398.690	3.166.019	1.349.241	-	32.937.905
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.107.470	-	-	-	-	4.107.470
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	44.547	113.073	(46.801)	(41.316)	-	69.503
Cho vay khách hàng (*)	5.395.975	2.474.708	25.437.622	72.073.668	146.722.172	123.953.640	85.536.595	461.594.380
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	9.306.490	8.540.912	52.383.936	35.510.633	54.189.582	159.981.553
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	768.763	-	768.763
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.309.685	-	5.309.685
Tài sản Có khác (*)	243.071	-	31.585.517	354.688	595.163	353.955	240	33.132.634
Tổng tài sản	5.689.046	2.474.708	130.904.242	92.481.031	202.820.489	167.204.601	139.726.417	741.300.534
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	31.788	-	-	-	-	31.788
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	32.622.437	18.349.484	7.286.358	6.858.500	-	65.116.779
Tiền gửi của khách hàng	-	-	246.223.735	41.476.366	136.635.766	19.251.019	18.752	443.605.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	910.841	45.542	913.238	111.974	21.127	2.002.722
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.867.836	17.896.597	34.203.177	30.694.269	6.916.246	96.578.125
Các khoản nợ khác (*)	-	-	41.584.075	-	-	-	-	41.584.075
Tổng nợ phải trả	-	-	328.240.712	77.767.989	179.038.539	56.915.762	6.956.125	648.919.127
Mức chênh thanh khoản ròng	5.689.046	2.474.708	(197.336.470)	14.713.042	23.781.950	110.288.839	132.770.292	92.381.407

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	130.084	188.819
- đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.186.536	1.050.061
- đến hạn sau 5 năm	356.606	326.099
	1.673.226	1.564.979

51. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của MB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 tăng 838.844 triệu đồng, tương đương mức tăng 7,05% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	2.353.672
Giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(577.145)
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(243.008)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(804.099)
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(8.724)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(85.090)
Tăng chi phí hoạt động	(244.635)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	447.873
	838.844

52. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày

53. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
USD	23.520,00	23.650,00
EUR	25.805,00	24.860,00
GBP	29.801,00	28.461,00
JPY	163,85	178,51
CHF	26.274,00	25.569,50
AUD	15.690,00	16.079,00
CAD	17.871,00	17.473,00
SGD	17.458,50	17.654,50
KHR	5,54	6,04
THB	668,90	689,02
SEK	2.194,40	2.280,15

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2023

